

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/HNGĐ - PT

Ngày 03- 11-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Phương Thanh

Bà Lê Thị Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Ngày 03 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào Xuân K - sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị T - sinh năm 1998 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Triệu Sơn, Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đào Xuân B, sinh năm 1963 (có mặt)

- Bà Lê Thị D, sinh năm 1964 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện Triệu Sơn, Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2020, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành, nguyên đơn là anh Đào Xuân K trình bày:

Anh và chị Lê Thị T kết hôn năm 2017, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng

sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do chị T không có khả năng sinh con, vợ chồng hay cãi nhau rồi chị T bỏ về nhà ngoại sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 02/01/2020 đến nay. Gia đình hai bên đã giàn xếp nhiều lần nhưng vợ chồng không đoàn tụ được. Anh K xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống với nhau nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Trong Đơn khởi kiện anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ. Sau khi chị T có yêu cầu giải quyết phần tài sản riêng và nợ thì anh K trình bày: Anh đồng ý trả cho chị T 32.000.000đ. Về tiền hội vợ chồng có đóng hội mỗi tháng 1.500.000đ, chị T đã lấy hội thứ 5, còn 4 người nữa bố mẹ anh phải đóng thay hết 6.000.000đ. Chị T có cho bố mẹ anh vay 22.000.000đ trừ số tiền đóng hội 6.000.000đ thì bố mẹ anh phải trả cho chị T 16.000.000đ là đúng.

Tại bản tự khai ngày 29/4/2020 và đơn đề nghị Tòa án giải quyết phần tài sản bị đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn như anh K trình bày trên là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 12/2019 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng không có con chung. Anh K nhiều lần hắt hủi, đánh đuổi chị. Ngày 02/01/2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Anh K xin ly hôn, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung. Về tài sản riêng: Khi cưới, chị được bố mẹ cho 12 chỉ vàng, anh K có 4 chỉ vàng. Sau khi cưới vợ chồng bán 4 chỉ (2 chỉ của chị, 2 chỉ của anh K) để trang trải cuộc sống. Cuối năm 2019, chị bán 12 chỉ (10 chỉ của chị, 2 chỉ của anh K) được 48.000.000đ, chị quản lý 8.000.000đ, anh Khoa quản lý 40.000.000đ trong đó tiền của anh K là 8.000.000đ (bán 2 chỉ vàng), tiền của chị là 32.000.000đ. Chị yêu cầu anh K phải trả cho chị 32.000.000đ. Về nợ: Chị cho bố mẹ chồng vay 22.000.000đ để trả ngân hàng. Ông B và bà D có đóng thay chị 4 tháng hội mỗi tháng 1.500.000đ tổng là 6.000.000đ. Chị trừ tiền hội vào tiền bố mẹ chồng vay, nay chị yêu cầu ông B và bà D trả cho chị 16.000.000đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Xuân B và bà Lê Thị D trình bày:

Ông bà vay của chị T 22.000.000đ là đúng. Ông bà đóng hội thay cho chị T 4 tháng, mỗi tháng 1.500.000đ, tổng 6.000.000đ. Ông bà đồng ý trả cho chị T số tiền sau khi trừ tiền đóng hội 6.000.000đ còn lại là: 16.000.000đ như chị T yêu cầu.

Tại Bản án số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; Điều 51, 55, khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Đào Xuân K và chị Lê Thị T.

2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

3. Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về tài sản riêng và nợ: Chấp nhận yêu cầu của chị T về tài sản riêng và nợ: Buộc anh K phải trả cho chị T 32.000.000đ (*Ba hai triệu đồng*), buộc ông B và bà D trả cho chị T 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*).

4. Về án phí: Anh K phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 1.600.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số: AA/2018/0003944 ngày 20/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn. Anh K còn phải nộp 1.600.000đ (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho chị Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2018/0003970 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 03/9/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn kháng nghị đối với Bản án số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đề nghị sửa về phần án phí: Buộc ông B và bà D phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 800.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát không rút kháng nghị.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét nội dung kháng nghị:

Tại Bản án sơ thẩm buộc ông Đào Xuân B và bà Lê Thị D phải trả nợ cho chị T số tiền 16.000.000đ nhưng không buộc ông B, bà D phải chịu án phí DSST có giá ngạch là không đúng pháp luật. Vì theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án quy định: *“Trường hợp vợ, chồng yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà Tòa án chấp nhận yêu cầu của vợ, chồng thì người có nghĩa vụ về tài sản phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản mà họ phải thực hiện...”*. Do đó, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn; buộc ông B, bà D phải chịu 800.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[2]. Những nội dung cần rút kinh nghiệm:

Bản án sơ thẩm tuyên anh K phải trả cho chị T số tiền 32.000.000đ; ông B và bà D phải trả nợ cho chị T số tiền 16.000.000đ nhưng không buộc ông B, bà D, anh K phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS và không tuyên nghĩa vụ thi hành án là chưa đầy đủ. Do đó cần bổ sung tại phần quyết định của bản án phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có thu thập tài liệu, chứng cứ là lấy lời khai của ông Đào Xuân B và bà Lê Thị D theo quy định tại Điều 97 của BLTTDS. Nhưng Tòa án không thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa là vi phạm khoản 2 Điều 21 BLTTDS và Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016. Do đó cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Căn cứ vào: Điều 51, 55, khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điểm a, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, Sửa Bản án sơ thẩm số 24/2020/HNGĐ-ST ngày 19/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn; Xử:

1.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Xuân K và chị Lê Thị T.

1.2. Về con chung: Anh K, chị T không có con chung.

1.3. Về tài sản: Anh K, chị T không có tài sản chung.

Về tài sản riêng và nợ: Chấp nhận yêu cầu của chị T về tài sản riêng và nợ: Buộc anh K phải trả cho chị T 32.000.000đ (*Ba hai triệu đồng*), buộc ông B và bà D trả cho chị T 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Về án phí: Anh K phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số: AA/2018/0003944 ngày 20/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Án phí dân sự có giá ngạch: Anh K chịu 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng); ông Đào Xuân B và bà Lê Thị D phải chịu 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho chị Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2018/0003970 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Triệu Sơn;
- Chi cục THADS huyện Triệu Sơn;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Lê Thị Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phương Thanh Lê Thị Hiệu

Lê Thị Thủy